CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

**Số 12+13** **Ngày 05 tháng 4 năm 2023**

# MỤC LỤC

Trang

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

13-3-2023 Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 3

22-3-2023 Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án và việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 44

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

13-3-2023 Quyết định số 459/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên 52

13-3-2023 Quyết định số 460/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hóa chất; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh 56

| | | |
|---|---|---|
| | vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên | |
| 14-3-2023 | Quyết định số 473/QĐ-UBND phê duyệt 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên | 75 |
| 17-3-2023 | Quyết định số 537/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện ảnh, lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên | 81 |
| 23-3-2023 | Quyết định số 577/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên | 87 |
| 23-3-2023 | Quyết định số 578/QĐ-UBND phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 94 |
| 30-3-2023 | Quyết định số 664/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 114 |
| 30-3-2023 | Quyết định số 665/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên | 118 |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 03/2023/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số*

*01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 361/TTr-SXD ngày 16 tháng 02 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2023 và thay thế Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH
## Về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(*Kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*)

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường đối với tài sản là nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*có phụ lục Bảng đơn giá kèm theo*).

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhà ở, công trình kiến trúc hợp pháp gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

### Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tỉnh Thái Nguyên.

2. Đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc mang tính phổ biến, thông dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí gián tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 1m$^2$ nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác), phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m$^2$ nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Chi phí tư vấn, thuế, lán trại, dự phòng được tính bằng tỉ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Khi các quy định của pháp luật thay đổi thì đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

## Chương II
## QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

### Điều 4. Quy định chung về xác định diện tích, chiều cao nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ

1. Diện tích nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất được tính toán bồi thường, hỗ trợ là diện tích nhà, công trình kiến trúc chiếm chỗ trên mặt đất (đơn vị tính là m$^2$) được tính từ mép tường ngoài, cột chịu lực liền tường hoặc dãy cột chịu lực chính có mái che (tính bình quân toàn bộ cho phần nhô ra có xây tường bao của các tầng từ tầng 2 trở lên). Đối nhà 1 tầng có mái dốc kết hợp hiên bê tông cốt thép thì toàn bộ diện tích của nhà và hiên bê tông cốt thép được áp dụng theo đơn giá m$^2$ nhà mái dốc.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất áp dụng đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao tối thiểu là 2,7m; đối với các nhà còn lại có chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ nền nhà đến sàn nhà mái bằng, chân tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà ở, công trình kiến trúc có chiều cao lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao quy định trong đơn giá

bồi thường, hỗ trợ thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá chi tiết.

3. Trường hợp nhà ở, công trình kiến trúc xây dựng không đúng theo hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước hoặc có kết cấu khác biệt thì không áp dụng theo đơn giá kèm theo Quy định này mà thực hiện tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt và chỉ xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với công trình đang sử dụng và có phát huy tác dụng.

**Điều 5. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại**

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại tại Quy định này đã được tính toán bao gồm các nội dung sau:

a) Móng nhà gồm công tác đào đất hố móng, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bể tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền đầm chặt; kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Thân nhà gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng. Khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng;

c) Mái nhà gồm công tác xây lắp mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp fibrô xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà.

d) Hoàn thiện nhà gồm trát, láng, quét vôi ve.

2. Công tác khác gồm sơn, cửa, ốp lát, trần, phào, chỉ, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh và các công tác khác chưa có trong đơn giá bồi thường theo diện tích xây dựng, được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

3. Cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà ở, công trình kiến trúc có cấp điện.

4. Hệ thống cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo đơn giá chi tiết.

**Điều 6. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà gỗ, nhà tre**

1. Đơn giá bồi thường 1m$^2$ xây dựng nhà gỗ, nhà tre bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Các công tác xây lắp: Lát nền, làm trần, lắp đặt điện, nước, công tác xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ; công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn (đối với nhà sàn) được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

**Điều 7. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với công trình mồ mả**

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bốc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

3. Công tác xây mộ, trát, ốp mộ được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

## Chương III
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể**

1. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với các công tác xây lắp chưa có trong Đơn giá bồi thường theo Quy định này thì áp dụng đơn giá của các công tác xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quy định này hoặc tổ chức lập dự toán cụ thể theo bộ Đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Đối với những loại vật tư, vật liệu chưa có trong Đơn giá bồi thường thì áp dụng theo Thông báo giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát thực tế giá sản phẩm trên thị trường (có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở cấp huyện để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

4. Đối với các công tác xây lắp chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố, Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp, xây dựng phương án tính toán giá bồi thường phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

5. Đối với các công trình xây dựng có thiết kế, kết cấu khác biệt, đơn vị được giao làm công tác bồi thường thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo các quy định hiện hành của Nhà nước trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

**Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) để xem xét, giải quyết.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**Phụ lục**

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | **PHẦN I** | | |
| | **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở** | | |
| **I** | **Nhà ở 5 tầng, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| **1** | **Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 1.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 18.338.000 |
| 1.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 17.907.000 |
| 1.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 17.526.000 |
| 1.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 17.360.000 |
| **2** | **Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 2.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 18.314.000 |
| 2.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 17.901.000 |
| 2.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 17.544.000 |
| 2.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 17.341.000 |
| **3** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 3.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 17.148.000 |
| 3.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 16.680.000 |
| 3.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 16.401.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 3.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 16.220.000 |
| **4** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 4.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 17.048.000 |
| 4.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 16.580.000 |
| 4.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 16.301.000 |
| 4.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 16.120.000 |
| **II** | **Nhà ở 4 tầng, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| **1** | **Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 1.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 15.031.000 |
| 1.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 14.563.000 |
| 1.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 14.284.000 |
| 1.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 14.103.000 |
| **2** | **Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 2.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 14.004.000 |
| 2.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 13.535.000 |
| 2.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 13.257.000 |
| 2.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 13.075.000 |
| **3** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 3.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 14.617.000 |
| 3.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 14.148.000 |
| 3.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 13.870.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 3.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 13.688.000 |
| **4** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 4.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 13.495.000 |
| 4.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 13.027.000 |
| 4.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 12.748.000 |
| 4.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 12.566.000 |
| **III** | **Nhà ở 3 tầng, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| **1** | **Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 1.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 9.953.000 |
| 1.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 9.484.000 |
| 1.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 9.206.000 |
| 1.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 9.024.000 |
| **2** | **Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 2.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 9.857.000 |
| 2.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 9.389.000 |
| 2.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 9.110.000 |
| 2.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 8.929.000 |
| **3** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 3.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 8.266.000 |
| 3.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 7.798.000 |
| 3.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 7.519.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 3.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 7.338.000 |
| **4** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 4.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 8.154.000 |
| 4.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 7.685.000 |
| 4.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 7.407.000 |
| 4.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 7.225.000 |
| **IV** | **Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| **1** | **Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 1.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 8.647.000 |
| 1.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 8.075.000 |
| 1.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 7.741.000 |
| 1.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 7.448.000 |
| **2** | **Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm** | | |
| 2.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 7.347.000 |
| 2.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 6.831.000 |
| 2.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 6.296.000 |
| 2.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 6.125.000 |
| **3** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 3.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 7.089.000 |
| 3.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 6.621.000 |
| 3.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 6.342.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 3.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 6.161.000 |
| **4** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 4.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 6.515.000 |
| 4.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 6.047.000 |
| 4.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 5.768.000 |
| 4.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 5.586.000 |
| **V** | **Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| **1** | **Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 1.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 8.399.000 |
| 1.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 7.827.000 |
| 1.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 7.493.000 |
| 1.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 7.200.000 |
| **2** | **Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm** | | |
| 2.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 7.099.000 |
| 2.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 6.583.000 |
| 2.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 6.048.000 |
| 2.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 5.877.000 |
| **3** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 3.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 6.841.000 |
| 3.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 6.373.000 |
| 3.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 6.094.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 3.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 5.913.000 |
| **4** | **Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm** | | |
| 4.1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 6.267.000 |
| 4.2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 5.799.000 |
| 4.3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 5.520.000 |
| 4.4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 5.338.000 |
| **VI** | **Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| 1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 4.621.000 |
| 2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 4.252.000 |
| 3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 3.974.000 |
| 4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 3.792.000 |
| **VII** | **Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| 1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 4.533.000 |
| 2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 4.165.000 |
| 3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 3.886.000 |
| 4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 3.705.000 |
| **VIII** | **Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| 1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 4.461.000 |
| 2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 4.092.000 |
| 3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 3.814.000 |
| 4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 3.632.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| **IX** | **Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín** | | |
| 1 | Nhà mái bằng | $m^2$ | 4.373.000 |
| 2 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 4.005.000 |
| 3 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 3.726.000 |
| 4 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 3.545.000 |
| **X** | **Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, xây tường bằng gạch xilicát dầy 180mm, nền đất** | | |
| 1 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 3.469.000 |
| 2 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 2.914.000 |
| 3 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 2.721.000 |
| **XI** | **Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, xây tường bằng gạch xỉ dầy 180mm, nền đất** | | |
| 1 | Nhà mái tôn | $m^2$ | 3.016.000 |
| 2 | Nhà mái ngói 22 viên/$m^2$ | $m^2$ | 2.776.000 |
| 3 | Nhà lợp mái fibrô xi măng | $m^2$ | 2.617.000 |
| **XII** | **Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, nền đất, không bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 703.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 571.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 649.000 |
| **XIII** | **Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, nền đất, không bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 569.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 436.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 536.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| **XIV** | **Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, nền đất, không bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 574.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 431.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 539.000 |
| **XV** | **Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, nền láng vữa xi măng, có bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 775.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 654.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 730.000 |
| **XVI** | **Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng, có bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 661.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 535.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 630.000 |
| **XVII** | **Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, nền láng vữa xi măng, có bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 659.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 514.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 612.000 |
| **XVIII** | **Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 808.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 716.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 759.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| **XIX** | **Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, xà gồ bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 665.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 578.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 610.000 |
| **XX** | **Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, xà gồ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 628.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 554.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 593.000 |
| **XXI** | **Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 899.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 807.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 839.000 |
| **XXII** | **Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, xà gồ bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 741.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 677.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 709.000 |
| **XXIII** | **Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 730.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 627.000 |
| 3 | Tường trình đất | $m^2$ | 665.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| **XIV** | **Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, không có vách, nền đất** | | |
| 1 | Mái lợp ngói đỏ | $m^2$ | 821.000 |
| 2 | Mái lợp phibrô xi măng | $m^2$ | 690.000 |
| 3 | Mái lợp lá cọ | $m^2$ | 675.000 |
| | **PHẦN II** | | |
| | **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP** | | |
| **I** | **CÔNG TÁC BÊ TÔNG** | | |
| 1 | Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200 | $m^3$ | 1.449.000 |
| 2 | Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 150 | $m^3$ | 1.352.000 |
| 3 | Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột ≤0,2$m^2$ cao ≤16m đá 1x2, mác 200 | $m^3$ | 10.818.000 |
| 4 | Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 mác 200 | $m^3$ | 9.721.000 |
| 5 | Bê tông cốt thép sảnh, ban công, sàn mái chiều dày 10-12cm, đá 1x2 mác 200 | $m^2$ | 1.026.000 |
| 6 | Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng chiều dày 10-12cm đá 1x2 mác 200 | $m^2$ | 471.000 |
| 7 | Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm, đá 1x2, mác 200 | $m^2$ | 317.000 |
| 8 | Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp mác 50 | $m^3$ | 666.000 |
| **II** | **CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC** | | |
| 1 | Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín | $m^2$ sàn | 137.000 |
| 2 | Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín | $m^2$ sàn | 92.000 |
| **III** | **CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẮP ĐẤT** | | |
| **1** | **ĐÀO ĐẤT** | | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1.1 | Đào đất khối lượng ≤150m$^3$ đầu | m$^3$ | 108.000 |
| 1.2 | Đào đất khối lượng >150m$^3$ đến ≤300m$^3$ | | |
| | - Khối lượng 150m$^3$ đầu | m$^3$ | 108.000 |
| | - Khối lượng >150m$^3$ đến ≤300m$^3$ | m$^3$ | 48.000 |
| 1.3 | Đào đất khối lượng >300m$^3$ | | |
| | - Khối lượng 150m$^3$ đầu | m$^3$ | 108.000 |
| | - Khối lượng >150m$^3$ đến ≤300m$^3$ | m$^3$ | 48.000 |
| | - Khối lượng >300m$^3$ | m$^3$ | 29.000 |
| **2** | **ĐẮP ĐẤT** | | |
| 2.1 | Đắp đất công trình khối lượng ≤ 150m$^3$ đầu | m$^3$ | 95.000 |
| 2.2 | Đắp đất công trình khối lượng >150m$^3$ đến ≤300m$^3$ | | |
| | - Khối lượng 150m$^3$ đầu | m$^3$ | 95.000 |
| | - Khối lượng >150m$^3$ đến ≤300m$^3$ | m$^3$ | 43.000 |
| 2.3 | Đắp đất công trình khối lượng > 300 m$^3$ | | |
| | - Khối lượng 150m$^3$ đầu | m$^3$ | 95.000 |
| | - Khối lượng >150m$^3$ đến ≤300m$^3$ | m$^3$ | 43.000 |
| | - Khối lượng >300m$^3$ | m$^3$ | 17.000 |
| **IV** | **CÔNG TÁC LÀM GIẾNG** | | |
| 1 | Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu ≤8m | m$^3$ | 484.000 |
| 2 | Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu >8m | m$^3$ | 508.000 |
| 3 | Giếng đào, đường kính >1m, sâu ≤8m | m$^3$ | 390.000 |
| 4 | Giếng đào, đường kính >1m, sâu >8m | m$^3$ | 409.000 |
| 5 | Giếng khoan độ sâu ≤45m (đã có ống bao) | m | 166.000 |
| 6 | Giếng khoan độ sâu >45m (đã có ống bao) | m | 185.000 |
| **V** | **CÔNG TÁC LÁNG VỮA** | | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1 | Láng nền sàn có đánh mầu dầy 2cm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 52.000 |
| 2 | Láng granitô nền sàn vữa xi măng mác 50 | $m^2$ | 492.000 |
| 3 | Láng granitô cầu thang vữa xi măng mác 50 | $m^2$ | 890.000 |
| **VI** | **CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ** | | |
| 1 | Lát gạch chỉ vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 115.000 |
| 2 | Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 692.000 |
| 3 | Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 747.000 |
| 4 | Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 120.000 |
| 5 | Lát gạch xi măng hoa 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 126.000 |
| 6 | Lát gạch Viglacera 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 164.000 |
| 7 | Lát gạch hoa Trung Quốc 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 174.000 |
| 8 | Lát gạch ceramic 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 177.000 |
| 9 | Lát gạch ceramic 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 199.000 |
| 10 | Lát gạch ceramic 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 199.000 |
| 11 | Lát gạch ceramic 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 237.000 |
| 12 | Lát gạch ceramic 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 256.000 |
| 13 | Lát gạch granit 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 269.000 |
| 14 | Lát gạch granit 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 278.000 |
| 15 | Lát gạch granit 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 289.000 |
| 16 | Lát gạch granit 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 304.000 |
| 17 | Lát gạch thẻ 5cm x 10cm x 20cm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 101.000 |
| 18 | Lát gạch chống nóng 22cm x 10,5cm x 15cm 4 lỗ vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 200.000 |
| 19 | Lát gạch đất nung 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 110.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 20 | Lát gạch đất nung 350mm x 350mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 162.000 |
| 21 | Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 207.000 |
| **VII** | **CÔNG TÁC LÀM MÁI (tính toán cho mái nhà để ở theo tiêu chuẩn, bao gồm công tác sản xuất và lắp dựng vì kèo, xà gồ, công tác lợp mái)** | | |
| 1 | Lợp mái ngói đất nung 22 viên/$m^2$ cao ≤4m | $m^2$ | 396.000 |
| 2 | Lợp mái ngói đất nung 13 viên/$m^2$ cao ≤16m | $m^2$ | 396.000 |
| 3 | Lợp mái ngói xi măng 22 viên/$m^2$ cao ≤16m | $m^2$ | 309.000 |
| 4 | Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ | $m^2$ | 241.000 |
| 5 | Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm | $m^2$ | 350.000 |
| 6 | Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ | $m^2$ | 200.000 |
| 7 | Lợp mái bằng tôn xà gồ tre | $m^2$ | 158.000 |
| 8 | Lợp mái bằng tấm nhựa | $m^2$ | 250.000 |
| 9 | Lợp mái lá cọ buộc đòn tay, rui mè, đánh nóc | $m^2$ | 97.000 |
| 10 | Lợp mái bằng tôn lạnh | $m^2$ | 400.000 |
| 11 | Lợp mái bằng tôn xốp (tôn mát) | $m^2$ | 450.000 |
| **VIII** | **CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (SÂN, VƯỜN,…)** | | |
| 1 | Tôn dày 0,3mm | $m^2$ | 157.000 |
| 2 | Tôn dày 0,32mm | $m^2$ | 163.000 |
| 3 | Tôn dày 0,35mm | $m^2$ | 176.000 |
| 4 | Tôn dày 0,37mm | $m^2$ | 183.000 |
| 5 | Tôn dày 0,4mm | $m^2$ | 192.000 |
| 6 | Tôn dày 0,42mm | $m^2$ | 203.000 |
| 7 | Tôn dày 0,45mm | $m^2$ | 212.000 |
| 8 | Tôn dày 0,47mm | $m^2$ | 275.000 |
| 9 | Tôn dày 0,5mm | $m^2$ | 305.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 10 | Tôn dày 0,6mm | $m^2$ | 365.000 |
| **IX** | **CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ** | | |
| 1 | Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 364.000 |
| 2 | Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 346.000 |
| 3 | Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 335.000 |
| 4 | Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 349.000 |
| 5 | Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 364.000 |
| 6 | Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 376.000 |
| 7 | Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 450mm x 900mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 371.000 |
| 8 | Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 900mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 375.000 |
| 9 | Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ Thái Nguyên kích thước 200mm x 200mm, vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 659.000 |
| 10 | Ốp đá granit nhân tạo vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon | $m^2$ | 700.000 |
| 11 | Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon | $m^2$ | 500.000 |
| 12 | Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng móc inox, chít mạch bằng silicon | $m^2$ | 450.000 |
| 13 | Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 300mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 311.000 |
| 14 | Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 400mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 310.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 15 | Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 500mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 298.000 |
| 16 | Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 150mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 317.000 |
| 17 | Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 316.000 |
| 18 | ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 200mm x 400mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 282.000 |
| 19 | Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 500mm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 304.000 |
| **X** | **CÔNG TÁC TRÁT** | | |
| 1 | Trát tường dầy 1,5cm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 92.000 |
| 2 | Trát tường dầy 1,5cm vữa xi măng mác 50 | $m^2$ | 89.000 |
| 3 | Trát tường dầy 1,5cm vữa tam hợp mác 25 | $m^2$ | 87.000 |
| 4 | Trát tường dầy 1,5cm vữa tam hợp mác 50 | $m^2$ | 90.000 |
| 5 | Trát, đắp gờ, phào, chỉ vữa xi măng mác 75 | m | 37.000 |
| 6 | Trát vẩy tường chống vang vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 141.000 |
| 7 | Trát đá rửa tường vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 292.000 |
| 8 | Trát đá rửa trụ, cột vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 308.000 |
| 9 | Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dầy 1,5cm vữa xi măng mác 75 | $m^2$ | 570.000 |
| **XI** | **CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ** | $m^2$ | |
| 1 | Làm trần cót ép | $m^2$ | 187.000 |
| 2 | Làm trần bằng trần nhựa phẳng | $m^2$ | 240.000 |
| 3 | Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50cm x 50cm | $m^2$ | 233.000 |
| 4 | Làm trần vôi rơm | $m^2$ | 258.000 |
| 5 | Làm trần gỗ dán | $m^2$ | 232.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 6 | Làm trần ván ép | $m^2$ | 258.000 |
| 7 | Làm trần xốp | $m^2$ | 108.000 |
| 8 | Thi công trần gỗ công nghiệp | $m^2$ | 380.000 |
| 9 | Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao ≤4m | $m^2$ | 476.000 |
| 10 | Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao >4m | $m^2$ | 499.000 |
| 11 | Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50cmx50cm (trần thả) | $m^2$ | 230.000 |
| 12 | Làm trần thạch cao (trần đắp) | $m^2$ | 350.000 |
| 13 | Làm trần bằng tôn | $m^2$ | 220.000 |
| **XII** | **CÔNG TÁC LÀM VÁCH** | | |
| 1 | Vách toóc xi | $m^2$ | 156.000 |
| 2 | Vách bùn rơm | $m^2$ | 96.000 |
| 3 | Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dầy 1,5cm | $m^2$ | 201.000 |
| 4 | Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí dầy 2,0cm | $m^2$ | 299.000 |
| 5 | Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm | $m^2$ | 619.000 |
| 6 | Vách ngăn bằng cót ép, khung gỗ | $m^2$ | 186.000 |
| 7 | Vách bằng cây nứa tép, khung hóp | $m^2$ | 70.000 |
| 8 | Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp | $m^2$ | 145.000 |
| 9 | Vách ngăn bằng tôn, khung | $m^2$ | 210.000 |
| 10 | Vách ngăn bằng tấm aluminum khung nhôm, nhựa các loại | $m^2$ | 450.000 |
| **XIII** | **CÔNG TÁC XÂY GẠCH** | | |
| 1 | Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm vữa tam hợp mác 75 | $m^3$ | 1.473.000 |
| 2 | Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy >33cm vữa tam hợp mác 75 | $m^3$ | 1.419.000 |
| 3 | Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều | $m^3$ | 1.597.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | dầy ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25 | | |
| 4 | Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50 | $m^3$ | 1.755.000 |
| 5 | Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤11cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 25 | $m^3$ | 1.658.000 |
| 6 | Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤11cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 50 | $m^3$ | 1.825.000 |
| 7 | Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25 | $m^3$ | 1.419.000 |
| 8 | Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50 | $m^3$ | 1.560.000 |
| 9 | Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 25 | $m^3$ | 1.547.000 |
| 10 | Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 50 | $m^3$ | 1.603.000 |
| 11 | Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤4m vữa xi măng mác 75 | $m^3$ | 2.045.000 |
| 12 | Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤16m vữa xi măng mác 75 | $m^3$ | 2.189.000 |
| 13 | Xây móng gạch silicát chiều dày ≤33cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30 | $m^3$ | 1.360.000 |
| 14 | Xây móng gạch silicát chiều dày >33cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30 | $m^3$ | 1.280.000 |
| 15 | Xây tường bằng gạch silicát dầy ≤33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50 | $m^3$ | 1.292.000 |
| 16 | Xây tường bằng gạch silicát dầy <33cm, cao ≤16m vữa tam hợp mác 50 | $m^3$ | 1.385.000 |
| 17 | Xây tường bằng gạch silicát dầy >33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50 | $m^3$ | 1.231.000 |
| 18 | Xây tường bằng gạch silicát dầy >33cm, cao ≤16m vữa xi | $m^3$ | 1.418.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | măng mác 50 | | |
| 19 | Xây tường bằng gạch xỉ dầy ≤33cm, cao ≤4m vữa tam hợp mác 25 | $m^3$ | 1.446.000 |
| 20 | Xây tường bằng gạch xỉ dầy >33cm, cao ≤4m vữa tam hợp mác 50 | $m^3$ | 1.130.000 |
| 21 | Xây tường bằng gạch xỉ dầy >33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50 | $m^3$ | 1.066.000 |
| 22 | Xây tường bằng gạch xỉ dầy >33cm, cao ≤16m vữa xi măng mác 75 | $m^3$ | 1.350.000 |
| 23 | Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn | $m^3$ | 483.000 |
| 24 | Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn | $m^3$ | 820.000 |
| **XIV** | **CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ** | | |
| 1 | Xây móng đá hộc dầy ≤60cm vữa xi măng mác 50 | $m^3$ | 1.146.000 |
| 2 | Xây móng đá hộc dầy >60cm vữa xi măng mác 75 | $m^3$ | 1.186.000 |
| 3 | Xây tường thẳng đá hộc dầy ≤60cm, cao ≤2m vữa xi măng mác 50 | $m^3$ | 1.130.000 |
| 4 | Xây tường thẳng đá hộc dầy ≤60cm, cao >2m vữa xi măng mác 50 | $m^3$ | 1.276.000 |
| 5 | Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dầy ≤60cm, cao ≤2m | $m^3$ | 977.000 |
| 6 | Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dầy ≤60cm, cao >2m | $m^3$ | 1.159.000 |
| 7 | Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa tam hợp mác 10, dầy ≤60cm, cao ≤2m | $m^3$ | 928.000 |
| 8 | Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng | $m^3$ | 645.000 |
| 9 | Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50 | $m^3$ | 1.110.000 |
| 10 | Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng | $m^3$ | 453.000 |
| 11 | Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi | $m^3$ | 841.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| | măng mác 50 | | |
| **XV** | **CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC** | | |
| 1 | Hiên tây bê tông cốt thép | $m^2$ | 1.950.000 |
| 2 | Dán ngói mũi hài 75 viên/$m^2$ trên mái nghiêng bê tông | $m^2$ | 341.000 |
| 3 | Dán ngói 22 viên/$m^2$ trên mái nghiêng bê tông | $m^2$ | 417.000 |
| 4 | Làm mặt sàn gỗ ván dầy 2cm | $m^2$ | 436.000 |
| 5 | Nền cơ vôi | $m^2$ | 34.000 |
| 6 | Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ | $m^2$ | 229.000 |
| 7 | Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2cm x 10cm | m | 49.000 |
| 8 | Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu | $m^2$ | 11.000 |
| 9 | Sơn tường nhà | $m^2$ | 46.000 |
| 10 | Bả ma tít vào tường | $m^2$ | 85.000 |
| 11 | Sơn chống thấm tường | $m^2$ | 128.000 |
| 12 | Lan can cầu thang gỗ nghiến cao 700mm - 760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiến) | m | 761.000 |
| 13 | Trụ cầu thang gỗ nghiến cao từ 1m -1,2m , đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh) | cái | 933.000 |
| 14 | Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiến | $m^2$ | 777.000 |
| 15 | Gia công ốp chân tường bằng gỗ đinh cao 800mm | $m^2$ | 937.000 |
| 16 | Gia công và đóng chân tường bằng gỗ mít KT 2x20cm | m | 105.000 |
| 17 | Gia công và đóng chân tường bằng gỗ lim KT 2x20cm | m | 172.000 |
| 18 | Con tiện lan can bằng gỗ ngiến cao 650mm | cái | 69.000 |
| 19 | Con tiện lan can bằng sứ | cái | 12.000 |
| 20 | Con tiện lan can bằng bê tông | cái | 12.000 |
| 21 | Lưới thép B40 dày 2mm | $m^2$ | 69.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 22 | Sản xuất lắp dựng cửa bằng nứa đan lóng đôi | $m^2$ | 120.000 |
| 23 | Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn nhóm 4-5 | m3 | 1.170.000 |
| 24 | Song cửa gỗ nghiến 7 song, 2 đố | bộ | 261.000 |
| 25 | Song cửa 7 song, 2 đố gỗ nhóm 4-5 | bộ | 196.000 |
| 26 | Cổng Inox 304 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 304 | $m^2$ | 2.150.000 |
| 27 | Cổng Inox 201 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 201 | $m^2$ | 1.500.000 |
| 28 | Cổng bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn) | $m^2$ | 1.150.000 |
| 29 | Lan can cầu thang bằng Inox 304 (gồm cả trụ) | m | 1.450.000 |
| 30 | Lan can cầu thang bằng kính kết hợp trụ và tay bằng inox 304 | m | 1.650.000 |
| 31 | Hàng rào khung hộp kết hợp nan bằng inox 201 | $m^2$ | 1.250.000 |
| 32 | Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép | $m^2$ | 850.000 |
| 33 | Bia mộ khắc có ảnh | bia | 800.000 |
| 34 | Bia mộ khắc không có ảnh | bia | 600.000 |
| | **PHẦN III** | | |
| | **GIÁ VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI,**<br>**VẬT LIỆU ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC** | | |
| **I** | **CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT** | | |
| **1** | **Cửa gỗ Đinh, Lim dầy 4cm, véc ni sơn bóng** | | |
| 1.1 | Cửa gỗ Đinh pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 3.483.000 |
| 1.2 | Cửa đi gỗ Đinh panô đặc | $m^2$ | 3.225.000 |
| 1.3 | Cửa đi panô chớp | $m^2$ | 3.303.000 |
| 1.4 | Cửa sổ gỗ Đinh panô kính màu 5mm (250mm x 250mm) | $m^2$ | 3.349.000 |
| 1.5 | Cửa sổ panô đặc gỗ Đinh | $m^2$ | 3.179.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1.6 | Cửa sổ chớp gỗ Đinh | $m^2$ | 2.696.000 |
| **2** | **Cửa gỗ Nghiến dầy 4cm, véc ni sơn bóng** | | |
| 2.1 | Cửa đi gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 2.696.000 |
| 2.2 | Cửa đi chớp gỗ Nghiến | $m^2$ | 2.574.000 |
| 2.3 | Cửa sổ gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 2.580.000 |
| 2.4 | Cửa sổ chớp gỗ Nghiến | $m^2$ | 2.465.000 |
| **3** | **Cửa gỗ Chò Chỉ dầy 4cm, véc ni sơn bóng** | | |
| 3.1 | Cửa gỗ Chò Chỉ pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 2.110.000 |
| 3.2 | Cửa đi gỗ Chò Chỉ panô đặc | $m^2$ | 2.031.000 |
| 3.3 | Cửa đi chớp gỗ Chò Chỉ | $m^2$ | 2.109.000 |
| 3.4 | Cửa sổ gỗ Chò Chỉ panô kính màu 5mm (250mm x 250mm) | $m^2$ | 2.026.000 |
| 3.5 | Cửa sổ panô đặc gỗ Chò Chỉ | $m^2$ | 1.953.000 |
| 3.6 | Cửa sổ chớp gỗ Chò Chỉ | $m^2$ | 2.031.000 |
| **4** | **Cửa gỗ Dổi, De dầy 4cm, véc ni sơn bóng** | | |
| 4.1 | Cửa gỗ Dổi, De pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 2.110.000 |
| 4.2 | Cửa đi gỗ Dổi, De panô đặc | $m^2$ | 2.031.000 |
| 4.3 | Cửa đi chớp gỗ Dổi, De | $m^2$ | 2.109.000 |
| 4.4 | Cửa sổ gỗ Dổi, De panô kính màu 5mm (250mm x 250mm) | $m^2$ | 2.026.000 |
| 4.5 | Cửa sổ panô đặc gỗ Dổi, De | $m^2$ | 1.953.000 |
| 4.6 | Cửa sổ chớp gỗ Dổi, De | $m^2$ | 2.031.000 |
| **5** | **Cửa gỗ Sao dầy 4cm, véc ni sơn bóng** | | |
| 5.1 | Cửa gỗ Sao pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 1.440.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 5.2 | Cửa đi gỗ Sao panô đặc | $m^2$ | 1.411.000 |
| 5.3 | Cửa đi chớp gỗ Sao | $m^2$ | 1.489.000 |
| 5.4 | Cửa sổ gỗ Sao panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 1.374.000 |
| 5.5 | Cửa sổ panô đặc gỗ Sao | $m^2$ | 1.344.000 |
| 5.6 | Cửa sổ chớp gỗ Sao | $m^2$ | 1.422.000 |
| **6** | **Cửa gỗ Dẻ, Kháo dầy 4cm, véc ni sơn bóng** | | |
| 6.1 | Cửa gỗ Dẻ, Kháo pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 938.000 |
| 6.2 | Cửa đi gỗ Dẻ, Kháo panô đặc | $m^2$ | 945.000 |
| 6.3 | Cửa đi chớp gỗ Dẻ, Kháo | $m^2$ | 945.000 |
| 6.4 | Cửa sổ gỗ Dẻ, Kháo panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm) | $m^2$ | 871.000 |
| 6.5 | Cửa sổ panô đặc gỗ Dẻ, Kháo | $m^2$ | 879.000 |
| 6.6 | Cửa sổ chớp gỗ Dẻ, Kháo | $m^2$ | 879.000 |
| **7** | **Cửa gỗ Hồng Sắc dầy 4cm, véc ni sơn bóng** | | |
| 7.1 | Cửa gỗ Hồng Sắc pano kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm) | $m^2$ | 686.000 |
| 7.2 | Cửa đi gỗ Hồng Sắc panô đặc | $m^2$ | 667.000 |
| 7.3 | Cửa đi chớp gỗ Hồng Sắc | $m^2$ | 667.000 |
| 7.4 | Cửa sổ gỗ Hồng Sắc panô kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm) | $m^2$ | 619.000 |
| 7.5 | Cửa sổ panô đặc gỗ Hồng Sắc | $m^2$ | 600.000 |
| 7.6 | Cửa sổ chớp gỗ Hồng Sắc | $m^2$ | 600.000 |
| **8** | **Các loại cửa khác** | | |
| 8.1 | Cửa ván ghép | $m^2$ | 303.000 |
| 8.2 | Cửa nhựa khung | $m^2$ | 382.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 8.3 | Cửa nhựa xếp | $m^2$ | 121.000 |
| **9** | **Nẹp khuôn cửa** | $m^2$ | |
| 9.1 | Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3cm-4cm | m | 38.000 |
| 9.2 | Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3cm-4cm | m | 31.000 |
| 9.3 | Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3cm-4cm | m | 26.000 |
| 9.4 | Nẹp cửa gỗ De rộng 3cm-4cm | m | 18.000 |
| **II** | **KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI** | | |
| **1** | **Gỗ Đinh** | | |
| 1.1 | 250mm x 60mm | m | 926.000 |
| 1.2 | 140mm x 60mm | m | 842.000 |
| 1.3 | 100mm x 70mm | m | 675.000 |
| 1.4 | 100mm x 60mm | m | 641.000 |
| **2** | **Gỗ Nghiến** | | |
| 2.1 | 250mm x 60mm | m | 759.000 |
| 2.2 | 140mm x 60mm | m | 641.000 |
| 2.3 | 100mm x 70mm | m | 540.000 |
| 2.4 | 100mm x 60mm | m | 508.000 |
| **3** | **Gỗ Chò Chỉ** | | |
| 3.1 | 250mm x 60mm | m | 708.000 |
| 3.2 | 140mm x 60mm | m | 591.000 |
| 3.3 | 100mm x 70mm | m | 508.000 |
| 3.4 | 100mm x 60mm | m | 474.000 |
| **4** | **Gỗ Dẻ, Kháo** | | |
| 4.1 | 250mm x 60mm | m | 508.000 |
| 4.2 | 140mm x 60mm | m | 424.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 4.3 | 100mm x 70mm | m | 339.000 |
| 4.4 | 100mm x 60mm | m | 290.000 |
| **III** | **CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA CUỐN, THỦY LỰC LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN** | | |
| 1 | Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm. Kính Đáp Cầu 5mm loại ô kích thước 800mm x 1300mm | $m^2$ | 832.000 |
| 2 | Vách nhôm Trung Quốc (76x38)mm. Kính Đáp Cầu dầy 5mm loại ô kích thước 1300mm x 800mm | $m^2$ | 913.000 |
| 3 | Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm. Kính Đáp Cầu dầy 5ly loại ô kích thước 1000mm x 750mm | $m^2$ | 849.000 |
| 4 | Cửa liền vách nhôm Trung Quốc 25mm x 76mm, kính asia 5mm | $m^2$ | 978.000 |
| 5 | Cửa khung nhôm Đài Loan bưng nhựa Đài Loan | $m^2$ | 1.055.000 |
| 6 | Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính Nhật 5mm màu xanh đen | $m^2$ | 1.025.000 |
| 7 | Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76mm x 38mm kính Nhật 5mm màu trắng | $m^2$ | 1.010.000 |
| 8 | Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm kính Nhật 5mm màu trắng | $m^2$ | 1.056.000 |
| 9 | Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm bưng nhôm lá | $m^2$ | 1.025.000 |
| 10 | Cửa thuỷ lực kính Nhật 10mm | $m^2$ | 993.000 |
| 11 | Cửa thuỷ lực kính Nhật 12mm | $m^2$ | 1.041.000 |
| 12 | Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL | $m^2$ | |
| 12.1 | Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Seriess 1) | $m^2$ | 932.000 |
| 12.2 | Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Seriess 2) | $m^2$ | 782.000 |
| 12.3 | Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Seriess 3) | $m^2$ | 640.000 |
| 13 | Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL | $m^2$ | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 13.1 | Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5% | $m^2$ | 2.380.000 |
| 13.2 | Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5% | $m^2$ | 2.086.000 |
| 13.3 | Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5% | $m^2$ | 1.599.000 |
| 13.4 | Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5% | $m^2$ | 1.465.000 |
| 14 | Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL | | |
| 14.1 | Bộ tời ARG.P-1 (Dùng cho cửa có diện tích <12$m^2$) | bộ | 5.505.000 |
| 14.2 | Bộ tời ARG.P-2 (Dùng cho cửa có diện tích từ 12$m^2$ đến 30$m^2$) | bộ | 6.392.000 |
| 15 | Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL | | |
| 15.1 | Bộ tời AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg | bộ | 4.795.000 |
| 15.2 | Bộ tời AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg | bộ | 5.061.000 |
| 16 | Phụ kiện cửa | | |
| 16.1 | Bản lề VVP | cái | 1.837.000 |
| 16.2 | Bản lề 533Z | cái | 3.267.000 |
| 16.3 | Bản lề 313Z | cái | 2.553.000 |
| 16.4 | Tay nắm + khóa | bộ | 1.532.000 |
| **IV** | **CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN** | | |
| **1** | **Cửa sắt xếp thành phẩm** | | |
| 1.1 | Cửa sắt xếp U 2mm không bọc tôn | $m^2$ | 745.000 |
| 1.2 | Cửa sắt xếp U 3mm không bọc tôn | $m^2$ | 784.000 |
| 1.3 | Cửa sắt xếp U 2mm bọc tôn hoa | $m^2$ | 1.110.000 |
| 1.4 | Cửa sắt xếp U 3mm bọc tôn hoa | $m^2$ | 1.162.000 |
| **2** | **Sen hoa sắt dẹt thành phẩm loại 5,8-7,0kg/$m^2$** | $m^2$ | 249.000 |
| **3** | **Sen hoa sắt vuông thành phẩm** | | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 3.1 | Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 100mm x200mm | $m^2$ | 484.000 |
| 3.2 | Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 150mm x 200mm | $m^2$ | 432.000 |
| 3.3 | Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x200mm | $m^2$ | 628.000 |
| 3.4 | Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 150mm x 200mm | $m^2$ | 564.000 |
| 3.5 | Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm | $m^2$ | 720.000 |
| 3.6 | Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 150mm x200mm | $m^2$ | 662.000 |
| 3.7 | Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x200mm | $m^2$ | 862.000 |
| 3.8 | Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 150mm x 200mm | $m^2$ | 772.000 |
| **4** | **Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm** | | |
| 4.1 | Loại không có tay vịn | $m^2$ | 392.000 |
| 4.2 | Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm ∅40 | $m^2$ | 653.000 |
| **5** | **Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)** | | |
| 5.1 | Cửa sắt khung bằng thép hộp 25mm x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14mm x14mm, khoảng cách nan =15mm | $m^2$ | 1.176.000 |
| 5.2 | Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mmx12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bịt tôn | $m^2$ | 1.019.000 |
| 5.3 | Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x150mm,có bịt tôn | $m^2$ | 1.123.000 |
| **V** | **VẬT LIỆU ĐIỆN** | | |
| **1** | **Cột điện bằng bê tông vuông** | | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1.1 | CV 6,5-250(A) | cột | 1.389.000 |
| 1.2 | CV 7,5-290(A) | cột | 1.834.000 |
| 1.3 | CV 7,5-380(B) | cột | 2.150.000 |
| **2** | **Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN** | | |
| 2.1 | 3x4+1x2,5 | m | 73.000 |
| 2.2 | 3x6+1x4 | m | 104.000 |
| 2.3 | 3x10+1x6 | m | 164.000 |
| **3** | **Dây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình** | | |
| 3.1 | VC 1x4 | m | 16.200 |
| 3.2 | VC 1x6 | m | 24.200 |
| 3.3 | Dây xúp đôi 2x2 | m | 14.100 |
| 3.4 | Dây xúp đôi 2x2,5 | m | 17.200 |
| **VI** | **KÍNH CÁC LOẠI** | | |
| 1 | Kính trắng Đáp Cầu dầy 3 mm | $m^2$ | 70.700 |
| 2 | Kính trắng Đáp Cầu dầy 5 mm | $m^2$ | 116.200 |
| 3 | Kính Việt - Nhật màu xanh đen dầy 5mm | $m^2$ | 132.300 |
| 4 | Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dầy 5mm | $m^2$ | 123.200 |
| **VII** | **ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI** | | |
| **1** | **ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN** | | |
| **1.1** | **Ống kẽm** | | |
| 1.1.1 | ống xanh ∅ 15 | m | 43.600 |
| 1.1.2 | ống xanh ∅ 20 | m | 57.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 1.1.3 | ống xanh ∅ 26 | m | 87.300 |
| 1.1.4 | ống xanh ∅ 33 | m | 111.500 |
| 1.1.5 | ống xanh ∅ 40 | m | 129.700 |
| **1.2** | **Phụ kiện ống kẽm** | | |
| 1.2.1 | Cút thép các loại | | |
| - | ∅ 15 | cái | 4.800 |
| - | ∅ 20 | cái | 7.300 |
| - | ∅ 26 | cái | 12.100 |
| - | ∅ 33 | cái | 17.000 |
| - | ∅ 40 | cái | 23.000 |
| - | ∅ 50 | cái | 36.400 |
| 1.2.2 | Tê thép các loại | | |
| - | ∅ 15 | cái | 7.300 |
| - | ∅ 20 | cái | 10.900 |
| - | ∅ 26 | cái | 15.800 |
| - | ∅ 33 | cái | 24.200 |
| - | ∅ 40 | cái | 29.100 |
| - | ∅ 50 | cái | 49.700 |
| 1.2.3 | Côn thép các loại | | |
| - | ∅ 15 | cái | 3.600 |
| - | ∅ 20 | cái | 7.300 |
| - | ∅ 26 | cái | 9.700 |
| - | ∅ 33 | cái | 15.800 |
| - | ∅ 40 | cái | 17.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | ∅ 50 | cái | 26.700 |
| 1.2.4 | Măng sông ống kẽm | | |
| - | ∅ 15 | cái | 3.600 |
| - | ∅ 20 | cái | 7.300 |
| - | ∅ 26 | cái | 9.700 |
| - | ∅ 33 | cái | 15.800 |
| - | ∅ 40 | cái | 17.000 |
| - | ∅ 50 | cái | 26.700 |
| 1.2.5 | Rắc co thép các loại | | |
| - | ∅15 | cái | 14.500 |
| - | ∅20 | cái | 18.200 |
| - | ∅ 26 | cái | 26.700 |
| - | ∅ 33 | cái | 41.200 |
| - | ∅ 40 | cái | 54.500 |
| - | ∅ 50 | cái | 77.600 |
| **2** | **ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN** | | |
| **2.1** | **Ống nhựa dẫn nước** | | |
| 2.1.1 | Ống nhựa PVC ∅ 21 | m | 7.300 |
| 2.1.2 | Ống nhựa PVC ∅ 27 | m | 8.500 |
| 2.1.3 | Ống nhựa PVC ∅ 34 | m | 10.900 |
| 2.1.4 | Ống nhựa PVC ∅ 42 | m | 14.500 |
| 2.1.5 | Ống nhựa PVC ∅ 48 | m | 17.000 |
| 2.1.6 | Ống nhựa PVC ∅ 60 | m | 23.000 |
| 2.1.7 | Ống nhựa PVC ∅ 76 | m | 30.300 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 2.1.8 | Ống nhựa PVC ∅ 90 | m | 37.600 |
| 2.1.9 | Ống nhựa PVC ∅ 110 | m | 54.500 |
| **2.2** | **Ống nhựa thoát nước** | | |
| 2.2.1 | Ống nhựa PVC ∅ 27 | m | 4.800 |
| 2.2.2 | Ống nhựa PVC ∅ 34 | m | 7.300 |
| 2.2.3 | Ống nhựa PVC ∅ 42 | m | 8.500 |
| 2.2.4 | Ống nhựa PVC ∅ 48 | m | 13.300 |
| 2.2.5 | Ống nhựa PVC ∅ 60 | m | 14.500 |
| 2.2.6 | Ống nhựa PVC ∅ 76 | m | 20.600 |
| 2.2.7 | Ống nhựa PVC ∅ 90 | m | 26.700 |
| 2.2.8 | Ống nhựa PVC ∅ 110 | m | 31.500 |
| **2.3** | **Phụ kiện ống nhựa** | | |
| 2.3.1 | Cút | | |
| - | ∅21 | cái | 1.100 |
| - | ∅ 27 | cái | 1.300 |
| - | ∅ 34 | cái | 2.600 |
| - | ∅ 42 | cái | 4.000 |
| - | ∅ 48 | cái | 5.400 |
| - | ∅ 60 | cái | 6.700 |
| - | ∅ 76 | cái | 13.300 |
| - | ∅ 90 | cái | 18.700 |
| - | ∅ 110 | cái | 34.600 |
| 2.3.2 | Tê | | |
| - | ∅ 21 | cái | 1.200 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| - | ∅ 27 | cái | 2.400 |
| - | ∅ 34 | cái | 3.600 |
| - | ∅ 42 | cái | 4.800 |
| - | ∅ 48 | cái | 7.300 |
| - | ∅ 60 | cái | 12.100 |
| - | ∅ 76 | cái | 18.200 |
| - | ∅ 90 | cái | 27.900 |
| - | ∅ 110 | cái | 48.500 |
| 2.3.3 | Măng sông + côn | | |
| - | ∅ 21 | cái | 600 |
| - | ∅ 27 | cái | 700 |
| - | ∅ 34 | cái | 1.600 |
| - | ∅ 42 | cái | 2.200 |
| - | ∅ 48 | cái | 2.400 |
| - | ∅ 60 | cái | 3.600 |
| - | ∅ 76 | cái | 6.100 |
| - | ∅ 90 | cái | 10.000 |
| - | ∅ 110 | cái | 14.500 |
| **VIII** | **VAN CÁC LOẠI** | | |
| **1** | **Van bi** | | |
| 1.1 | ∅ 15 | cái | 39.000 |
| 1.2 | ∅ 20 | cái | 62.000 |
| 1.3 | ∅ 25 | cái | 85.000 |
| 1.4 | ∅ 32 | cái | 143.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| **2** | **Van phao các loại** | | |
| 2.1 | Van phao Đài Loan ∅ 21 | cái | 98.000 |
| 2.2 | Van phao Đài Loan ∅ 27 | cái | 136.000 |
| 2.3 | Van phao Đài Loan ∅ 34 | cái | 147.000 |
| 2.4 | Van phao SG ∅ 21 | cái | 50.000 |
| 2.5 | Van phao SG ∅ 27 | cái | 53.000 |
| 2.6 | Van phao Italia ∅ 15 | cái | 85.000 |
| **3** | **Phao điện** | cái | 69.000 |
| **IX** | **ỐNG CỐNG BÊ TÔNG** | | |
| **1** | Ống cống bê tông cốt thép các loại | | |
| 1.1 | Ống cống ∅ 20 (một cốt thép) | m | 40.000 |
| 1.2 | Ống cống ∅ 30 (một cốt thép) | m | 109.000 |
| 1.3 | Ống cống ∅ 40 (một cốt thép) | m | 195.000 |
| 1.4 | Ống cống ∅ 50 (một cốt thép) | m | 208.000 |
| 1.5 | Ống cống ∅ 60 (hai cốt thép) | m | 238.000 |
| 1.6 | Ống cống ∅ 75 (hai cốt thép) | m | 671.000 |
| 1.7 | Ống cống ∅ 100 (hai cốt thép) | m | 880.000 |
| 1.8 | Ống cống ∅ 150 (hai cốt thép) | m | 1.568.000 |
| **2** | **Ống cống bê tông thường không cốt thép** | | |
| 2.1 | Ống cống ∅ 20 | m | 38.000 |
| 2.2 | Ống cống ∅ 30 | m | 45.000 |
| 2.3 | Ống cống ∅ 40 | m | 70.000 |
| 3.4 | Ống cống ∅ 50 | m | 80.000 |
| 2.5 | Ống cống ∅ 60 | m | 96.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 2.6 | Ống cống ∅ 75 | m | 128.000 |
| 2.7 | Ống cống ∅ 100 | m | 144.000 |
| 2.8 | Cống hạ giếng đường kính ∅ 75-90cm, cao 0,5m | cái | 72.000 |
| 2.9 | Cống hạ giếng đường kính ∅ 100cm, cao 0,5m | cái | 80.000 |
| **X** | **THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)** | | |
| **1** | **Xí bệt** | | |
| 1.1 | Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera) | bộ | 1.965.000 |
| 1.2 | Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera) | bộ | 2.349.000 |
| 1.3 | Xí bệt VI107 2 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera) | bộ | 2.748.000 |
| 1.4 | Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX) | bộ | 1.540.000 |
| 1.5 | Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX) | bộ | 1.687.000 |
| 1.6 | Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX) | bộ | 1.906.000 |
| 1.7 | Xí bệt VINATAS | bộ | 630.000 |
| 1.8 | Xí bệt Thái Bình | bộ | 514.000 |
| **2** | **Xí xổm** | | |
| 2.1 | Xí xổm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera) | bộ | 742.000 |
| 2.2 | Xí xổm VINATAS | bộ | 161.000 |
| 2.3 | Xí xổm Thái Bình | bộ | 118.000 |
| 2.4 | Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera) | cái | 496.000 |
| 2.5 | Tiểu nam (Sản phẩm của Inax) | cái | 419.000 |
| | **PHẦN IV** | | |
| | **BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH MỒ MẢ** | | |
| 1 | Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm) | cái | 7.000.000 |
| 2 | Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất <3 năm) | cái | 8.000.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Đơn giá (đồng) |
|---|---|---|---|
| 3 | Mộ đất đã cải táng | cái | 5.000.000 |
| | **PHẦN V** | | |
| | **BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỠ** | | |
| **I** | **CHI PHÍ LẮP ĐẶT** | | |
| 1 | Lắp dựng khuôn cửa đơn | m | 46.000 |
| 2 | Lắp dựng khuôn cửa kép | m | 70.000 |
| 3 | Lắp cửa vào khuôn | $m^2$ | 72.000 |
| 4 | Lắp cửa không có khuôn | $m^2$ | 117.000 |
| 5 | Lắp đặt chậu rửa | bộ | 84.000 |
| 6 | Lắp đặt bồn tắm | bộ | 227.000 |
| 7 | Lắp đặt bình đun nước nóng | bộ | 263.000 |
| 8 | Lắp đặt gương soi | bộ | 29.000 |
| 9 | Lắp đặt máy điều hoà 1 cục | bộ | 424.000 |
| 10 | Lắp đặt máy điều hoà 2 cục | bộ | 489.000 |
| 11 | Lắp đặt vòi hoa sen (vòi + hương sen) | bộ | 48.000 |
| 12 | Lắp đặt téc nước 1500 lít | téc | 536.000 |
| 13 | Lắp đặt téc nước 2000 lít | téc | 575.000 |
| **II** | **CHI PHÍ THÁO DỠ** | | |
| 1 | Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ | bộ | 101.000 |
| 2 | Tháo dỡ bình đun nước nóng | bộ | 37.000 |
| 3 | Tháo dỡ bồn tắm | bộ | 76.000 |
| 4 | Tháo dỡ chậu rửa | bộ | 18.000 |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 04/2023/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 22 tháng 3 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án và việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 489/TTr-SXD ngày 28 tháng 02 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án và việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH

**Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án và việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(*Kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*)

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành liên quan.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến các hoạt động quy định tại Điều 1 Quy định này trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025.

### Điều 3. Dự án đầu tư xây dựng được thực hiện theo cơ chế đặc thù

Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù quy định tại Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

## Chương II

## CHI PHÍ HỖ TRỢ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ DỰ ÁN

### Điều 4. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư

1. Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định theo công thức: định mức tỷ lệ % nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình. Định mức tỷ lệ % chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản: 1,44%.

2. Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Chi phí hỗ trợ thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định theo công thức: định mức tỷ lệ % nhân với tổng mức đầu tư được phê duyệt. Định mức tỷ lệ % chi phí hỗ trợ thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản: 0,019%.

**Điều 5. Chi phí hỗ trợ quản lý dự án**

Chi phí quản lý dự án được quy định tại Điều 30 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Nghị định số 10/2021/NĐ-CP).

Chi phí hỗ trợ quản lý dự án được xác định theo công thức: định mức tỷ lệ % nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình. Định mức tỷ lệ % chi phí hỗ trợ quản lý dự án: 1,21%.

## Chương III
## QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH; QUY TRÌNH BẢO TRÌ, MỨC CHI PHÍ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

**Điều 6. Chủ đầu tư dự án, Ban quản lý xã**

1. UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) là chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù.

2. UBND cấp xã thành lập Ban quản lý cấp xã (gọi chung là Ban quản lý xã) để quản lý các hoạt động đầu tư, xây dựng dự án theo cơ chế đặc thù. Thành viên Ban quản lý xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Ban quản lý xã được sử dụng con dấu và tài khoản của UBND cấp xã để thực hiện các giao dịch trong quá trình tổ chức thực hiện dự án.

**Điều 7. Tổ chức thi công, nghiệm thu công trình, kiểm tra công tác nghiệm thu**

1. Tổ chức thi công, quản lý chất lượng, giám sát thi công công trình thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Quy trình, thủ tục quản lý chất lượng thi công xây dựng của UBND cấp xã và các nhà thầu cần đáp ứng các nội dung chủ yếu sau:

a) Quản lý chất lượng đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo quy định tại Điều 12, khoản 6 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (Nghị định số 06/2021/NĐ-CP);

b) Quản lý chất lượng của nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình theo quy định tại các khoản 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15 và 17 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

c) Giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Tổ chức nghiệm thu và kiểm tra công tác nghiệm thu.

a) Tổ chức nghiệm thu công trình được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung chủ yếu sau:

Việc tổ chức nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thực hiện theo quy định tại tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 21, Điều 22 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng được lập cho từng công việc xây dựng hoặc lập chung cho nhiều công việc xây dựng của một hạng mục công trình hoặc có thể gộp vào nhật ký thi công xây dựng công trình, đảm bảo đầy đủ các nội dụng quy định tại Điều 21 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng khi đáp ứng các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Nội dung biên bản nghiệm thu hoàn thành thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; thành phần tham gia nghiệm thu quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

b) Tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu: Trường hợp công trình thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị

định số 06/2021/NĐ-CP, UBND cấp xã (Chủ đầu tư) có trách nhiệm gửi thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020 tới phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện. Phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng công trình tối thiểu 01 lần và không quá số lần quy định tại khoản 5 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

**Điều 8. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù**

Quản lý vận hành và bảo trì công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Mục 2 Chương III Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và đảm bảo đáp ứng các nội dung chủ yếu sau:

1. Quản lý vận hành và bảo trì: UBND cấp xã thực hiện quản lý vận hành công trình xây dựng; phê duyệt quy trình bảo trì; hàng năm lập kế hoạch bảo trì trên cơ sở quy trình bảo trì được phê duyệt và hiện trạng công trình; quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

2. Quy trình bảo trì, nội dung bảo trì.

a) Đối với các công trình quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, không bắt buộc lập quy trình bảo trì riêng cho từng công trình. UBND cấp xã thực hiện theo quy trình bảo trì chung cho từng loại công trình được lập cho thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn huyện để áp dụng thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

b) Trường hợp có tiêu chuẩn về bảo trì hoặc có quy trình bảo trì của công trình tương tự phù hợp thì có thể áp dụng tiêu chuẩn hoặc quy trình đó cho công trình theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng lập quy trình bảo trì chung cho loại công trình do mình thực hiện đối với thiết kế mẫu, thiết kế điển hình. Phòng có chức năng quản lý xây dựng cấp huyện lập quy trình bảo trì chung cho thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn huyện để áp dụng thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

3. Mức chi phí bảo trì công trình: Thực hiện theo Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

## Chương IV
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, UBND cấp huyện**

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành hướng dẫn, kiểm tra các địa phương thực hiện áp dụng các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình; công tác thi công, nghiệm thu công trình đối với các loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù theo đúng quy định.

3. Theo phân cấp, cơ quan Tài chính hướng dẫn các chủ đầu tư, Ban quản lý xã trong việc thanh toán, quyết toán các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện dự án về tình hình sử dụng vốn, tình hình thực hiện công tác quyết toán, đảm bảo theo các quy định hiện hành.

4. Các cơ quan chủ trì thực hiện Chương trình tổ chức quản lý, hướng dẫn các địa phương thực hiện cơ chế đặc thù theo đúng quy định; định kỳ hằng quý tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện cơ chế đặc thù của chương trình được phân công quản lý.

5. UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước được giao trong việc thực hiện Quy định này; có trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ UBND cấp xã trong việc lập, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình khi có đề nghị của UBND cấp xã.

**Điều 10. Điều khoản thi hành**

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định mới tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh
xem xét quyết định./.

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 459/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 13 tháng 03 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-NN-KTHT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 641/TTr-SNN ngày 08/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố 03 Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được công bố tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên *(Phần A, mục II, số thứ tự 7; phần B, mục I, số thứ tự 1, 2) (Phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Thủ tục hành chính cấp tỉnh** | | | |
| 1 | 1.003327.000.00.00.H55 | Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Quyết định số 726/QĐ-NN-KTHT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **II** | **Thủ tục hành chính cấp huyện** | | | |
| 1 | 1.003281.000.00.00.H55 | Bố trí ổn định dân cư trong huyện | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Quyết định số 726/QĐ-NN-KTHT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| STT | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|
| 2 | 1.003319.000.00.00.H55 | Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Quyết định số 726/QĐ-NN-KTHT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 460/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 13 tháng 03 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hóa chất; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 2544/QĐ-BCT ngày 28/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành*

*chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hóa chất thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BCT ngày 16/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực Điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 429/TTr-SCT ngày 22/02/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hóa chất *(Phụ lục I kèm theo)*.

Bãi bỏ 06 thủ tục hành chính lĩnh vực Hóa chất *(mục III, số thứ tự 10-15)*, 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Điện *(mục VIII, số thứ tự 32-33)* được công bố tại Phụ lục I Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên *(Phụ lục II kèm theo)*.

**Điều 2**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3**. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC HÓA CHẤT THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Thủ tục hành chính mới ban hành (03)** | | | | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | - Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.<br>-Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.* | **- Phí thẩm định:**<br>1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận | 1. Luật Hóa chất năm 2007;<br>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính. | | | doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;<br>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất. | |
| 2 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết** | **- Phí thẩm định:** 600.000 đồng/ | 1. Luật Hóa chất năm 2007; | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | **quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.* | Giấy chứng nhận | 2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;<br>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất. | |
| 3 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | -Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.<br>-Trong thời hạn 15 | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh* | **- Phí thẩm định:**<br>600.000 đồng/ Giấy chứng nhận | 1. Luật Hóa chất năm 2007;<br>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính. | *Thái Nguyên.* | | phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;<br>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | động hóa chất. | |
| **II** | **Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung (06)** | | | | | |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | -Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.<br>-Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.* | **- Phí thẩm định:**<br>1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận | 1. Luật Hóa chất năm 2007;<br>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | phương đặt trụ sở chính. | | | 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;<br>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất. | |
| 5 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh* | **- Phí thẩm định:** 600.000 đồng/ Giấy chứng nhận | 1. Luật Hóa chất năm 2007;<br>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | vực công nghiệp. | | *Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.* | | hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất. | |
| 6 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | -Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.<br>-Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.* | **- Phí thẩm định:**<br>600.000 đồng/ Giấy chứng nhận | 1. Luật Hóa chất năm 2007;<br>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính. | | | doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;<br>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất. | |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều | -Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết** | **- Phí thẩm định:** 1.200.000 đồng/ | 1. Luật Hóa chất năm 2007; | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.<br>-Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính. | **quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.* | Giấy chứng nhận | 2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;<br>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất. | |
| 8 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh* | **- Phí thẩm định:**<br>600.000 đồng/ Giấy chứng nhận | 1. Luật Hóa chất năm 2007;<br>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Thái Nguyên.* | | phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;<br>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | động hóa chất. | |
| 9 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | -Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính.<br>-Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở | **- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:** *Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;*<br>**Địa chỉ:** *Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.* | **- Phí thẩm định:** 600.000 đồng/ Giấy chứng nhận | 1. Luật Hóa chất năm 2007;<br>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Hóa chất;<br>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;<br>4. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | chính. | | | phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;<br>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất. | |

# PHỤ LỤC II
## DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 460/QĐ-UBND Ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ |
|---|---|---|
| **I** | **Lĩnh vực Hóa chất** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. |
| 2 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. |
| 3 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. |
| 5 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ |
|---|---|---|
| 6 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. |
| **II** | **Lĩnh vực Điện** | |
| 1 | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương. | Thông tư số 42/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện. |
| 2 | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp bị mất hoặc bị hỏng thẻ. | Thông tư số 42/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện. |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 473/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 14 tháng 03 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 22/TTr-STTTT ngày 20/02/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo).*

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông *(số thứ tự 35,36)* được ban hành tại Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục II kèm theo).*

**Điều 4:** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I**

**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 473/QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Phần A: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

| STT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH** |
| 1 | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |
| 2 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm |

**Phần B: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH**

**1. Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm**

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian (ngày làm việc) |
|---|---|---|---|
| Bước 1 | Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;<br>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận, cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn xử lý.<br>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. | Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | 01 ngày làm việc |
| Bước 2 | Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ | Lãnh đạo phòng chuyên môn | ½ ngày làm việc |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bước 3 | Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng dự thảo kết quả giải quyết TTHC | Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ | 03 ngày làm việc |
| Bước 4 | Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC | Lãnh đạo phòng chuyên môn | ½ ngày làm việc |
| Bước 5 | Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC | Lãnh đạo Sở | 01 ngày làm việc |
| Bước 6 | Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ | ½ ngày làm việc |
| Bước 7 | Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân theo quy định | Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| **Tổng thời gian giải quyết TTHC** | | | **07 ngày làm việc** |

**2. Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm**

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian (ngày làm việc) |
|---|---|---|---|
| Bước 1 | Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;<br>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận, cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử Sở Thông tin và Truyền thông; Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn xử lý.<br>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. | Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | 01 ngày làm việc |
| Bước 2 | Nhận hồ sơ, phân công chuyên viên xử lý hồ sơ | Lãnh đạo phòng chuyên môn | ½ ngày làm việc |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Bước 3 | Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, trình Lãnh đạo phòng dự thảo kết quả giải quyết TTHC | Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ | 03 ngày làm việc |
| Bước 4 | Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC | Lãnh đạo phòng chuyên môn | ½ ngày làm việc |
| Bước 5 | Lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả giải quyết TTHC | Lãnh đạo Sở | 01 ngày làm việc |
| Bước 6 | Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho công chức của Sở tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | Chuyên viên được giao xử lý hồ sơ | ½ ngày làm việc |
| Bước 7 | Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân theo quy định | Công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh | ½ ngày làm việc |
| **Tổng thời gian giải quyết TTHC** | | | **07 ngày làm việc** |

**Phụ lục II**

**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 473 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên quy trình nội bộ | Ghi chú |
|---|---|---|
| **I** | **Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông** | |
| 1 | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm | Quy trình nội bộ số 35 được ban hành tại Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên |
| 2 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm | Quy trình nội bộ số 36 được ban hành tại Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 537/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 17 tháng 03 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện ảnh, lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-BVHTTDL ngày 15/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Điện ảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 699/TTr-SVHTTDL ngày 14/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện ảnh, lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh thuộc lĩnh vực Văn hóa, có số thứ tự: 01 tại mục 1.2; 01 tại mục 1.6, được ban hành tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính năm 2023 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục II kèm theo)*.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC I**
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**
**LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH, LĨNH VỰC VĂN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 17 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH** | | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim | 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | **Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:**<br>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên<br>*Địa chỉ:* Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên | Chưa quy định | - Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022.<br>- Thông tư số 17/2022/TT-BVHTTDL ngày 27/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản trong hoạt động điện ảnh có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2023. | Một cửa liên thông |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **II. LĨNH VỰC VĂN HÓA** | | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | **Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên<br>*Địa chỉ:* Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên | Không | - Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.<br>- Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Thông tư số 22/2018/TT-BVHTTDL ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh. | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023. | |

**PHỤ LỤC II**
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 573 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| **A** | **Thủ tục hành chính cấp tỉnh** |
| **I** | **LĨNH VỰC VĂN HÓA** |
| **1.1** | **Điện ảnh** |
| 1 | Thủ tục cấp giấy phép phân loại phim |
| **1.2** | **Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa** |
| 1 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 577/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-STNMT ngày 24/02/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Phổ Yên với các nội dung như sau:

Điều chỉnh diện tích đối với một số dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chuyển tiếp năm 2023 tại phụ lục V kèm theo Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 trên địa bàn thành phố Phổ Yên. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

# Phụ lục
## Điều chỉnh diện tích đối với 21 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên
*(Kèm theo Quyết định số:577/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt tại Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | mã STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | | mã STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)* | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| 1 | 51 | Khu đô thị Nam Thái (Phần diện tích 24,68 ha) | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 12,67 | 9,05 | | | 3,62 | 51 | Khu đô thị Nam Thái (Phần diện tích 24,68 ha) | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 13,10 | 9,05 | | | 4,05 |
| | | | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 11,58 | 7,50 | | | 4,08 | | | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 11,58 | 7,50 | | | 4,08 |
| 6 | 67 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 1) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 14,86 | 11,00 | | | 3,86 | 67 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 1) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 15,36 | 11,00 | | | 4,36 |
| 7 | 68 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 2) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 8,99 | 7,29 | | | 1,70 | 68 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 2) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 9,29 | 7,29 | | | 2,00 |
| 8 | 69 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 3) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 17,60 | 11,50 | | | 6,10 | 69 | Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 3) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 19,10 | 11,50 | | | 7,60 |
| 9 | 70 | Khu dân cư Thành Đồng | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 4,94 | 4,23 | | | 0,71 | 70 | Khu dân cư Thành Đồng | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 5,52 | 4,23 | | | 1,29 |
| 2 | 73 | Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 1,50 | 1,00 | | | 0,50 | 73 | Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 1,64 | 1,00 | | | 0,64 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 74 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 21,65 | 10,23 | | | 11,42 | 74 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 22,65 | 10,23 | | | 12,42 |
| 4 | 75 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 17,15 | 9,42 | | | 7,73 | 75 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 18,65 | 9,42 | | | 9,23 |
| | | | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,70 | 0,40 | | | 0,30 | | | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,80 | 0,40 | | | 0,40 |
| 5 | 76 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 50,56 | 26,99 | | | 23,57 | 76 | Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha) | Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 53,42 | 26,99 | | | 26,43 |
| | | | Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên | 2,75 | 1,40 | | | 1,35 | | | Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên | 2,95 | 1,40 | | | 1,55 |
| 10 | 192 | Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2) | Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên | 1,85 | 0,10 | | | 1,75 | 192 | Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2) | Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên | 1,85 | 0,10 | | | 1,75 |
| | | | phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 14,31 | 8,30 | | | 6,01 | | | phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 14,31 | 8,30 | | | 6,01 |
| | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 26,13 | 17,80 | | | 8,33 | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 34,80 | 17,80 | | | 17,00 |
| 11 | 228 | Dự án đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông -Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu) | Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên | 6,90 | 1,86 | | | 5,04 | 228 | Dự án đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông -Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt Sông Cầu) | Xã Tiên Phong, thành phố Phổ Yên | 6,90 | 1,86 | | | 5,04 |
| | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 5,57 | 1,39 | | | 4,18 | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 6,66 | 1,39 | | | 5,27 |
| 12 | 229 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,90 | 0,90 | | | 0,00 | 229 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,96 | 0,90 | | | 0,06 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | đường sắt Hà Thái | | | | | | |
| 13 | 230 | Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 0,80 | 0,70 | | | 0,10 | 230 | Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 1,50 | 0,70 | | | 0,80 |
| 14 | 233 | Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 0,77 | 0,77 | | | 0,00 | 233 | Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc xã Tân Hương | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 1,06 | 0,77 | | | 0,29 |
| | | | phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên | 1,56 | 1,13 | | | 0,43 | | | phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên | 1,56 | 1,13 | | | 0,43 |
| 15 | 234 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 2,80 | 2,80 | | | 0,00 | 234 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 3,00 | 2,80 | | | 0,20 |
| 16 | 248 | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc | Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên | 16,88 | 12,07 | | | 4,81 | 248 | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc | Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên | 16,95 | 12,07 | | | 4,88 |
| | | | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 11,31 | 9,67 | | | 1,64 | | | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 11,31 | 9,67 | | | 1,64 |
| | | | phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên | 6,29 | 5,81 | | | 0,48 | | | phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên | 6,29 | 5,81 | | | 0,48 |
| | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 2,39 | 1,82 | | | 0,57 | | | Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên | 2,39 | 1,82 | | | 0,57 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên | 32,85 | 16,15 | | | 16,70 | | | Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên | 32,85 | 16,15 | | | 16,70 |
| | | | phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên | 23,51 | 14,63 | | | 8,88 | | | phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên | 23,51 | 14,63 | | | 8,88 |
| | | | Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên | 3,11 | 2,80 | | | 0,31 | | | Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên | 3,11 | 2,80 | | | 0,31 |
| | | | Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên | 44,97 | 17,35 | | | 27,62 | | | Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên | 50,45 | 17,35 | | | 33,10 |
| 17 | 249 | Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91 | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 1,75 | 1,50 | | | 0,25 | 249 | Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91 | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 2,05 | 1,50 | | | 0,55 |
| 18 | 263 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01 | phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên | 1,35 | 0,50 | | | 0,85 | 263 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01 | phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên | 1,70 | 0,50 | | | 1,20 |
| | | | Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên | 1,45 | 0,50 | | | 0,95 | | | Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên | 1,45 | 0,50 | | | 0,95 |
| | | | Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên | 1,05 | 0,50 | | | 0,55 | | | Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên | 1,20 | 0,50 | | | 0,70 |
| 19 | 277 | Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái | Phường Ba Hàng, TP Phổ Yên | 0,60 | 0,40 | | | 0,20 | 277 | Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái | Phường Ba Hàng, TP Phổ Yên | 0,70 | 0,40 | | | 0,30 |
| | | | Phường Nam Tiến, TP Phổ Yên | 0,72 | 0,40 | | | 0,32 | | | Phường Nam Tiến, TP Phổ Yên | 0,72 | 0,40 | | | 0,32 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | 284 | Xây dựng quần thể khu Văn hóa – Thể thao – Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 17,50 | 8,20 | | | 9,30 | 284 | Xây dựng quần thể khu Văn hóa – Thể thao – Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 19,00 | 8,20 | | | 10,80 |
| 21 | 285 | Công viên, cây xanh (Thuộc Khu đô thị Kim Thái) | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 5,70 | 4,90 | | | 0,80 | 285 | Công viên, cây xanh (Thuộc Khu đô thị Kim Thái) | Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên | 6,00 | 4,90 | | | 1,10 |
| | | | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 0,55 | 0,45 | | | 0,10 | | | phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên | 0,55 | 0,45 | | | 0,10 |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 578/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 23 tháng 03 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/NQ-QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-STNMT ngày 27/02/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết tại Phụ lục 01 đến Phụ lục 09 kèm theo Quyết định này).

**Điều 2**. Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 để trình thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng tiến độ.

- Tổ chức thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các huyện, thành phố thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố

- Căn cứ vào chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ, khẩn trương thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư, trình thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các huyện, thành phố thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

# PHỤ LỤC 01

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **10.390,47** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.474,49 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.592,88 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 5.031,13 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 254,26 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.184,41 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | ***PNN*** | **11.789,83** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 349,40 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 166,80 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 421,13 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 263,56 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 512,38 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 511,09 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 4.967,47 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *2.749,66* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *887,73* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *84,48* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *63,84* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *478,47* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *258,05* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *73,78* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *33,01* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *20,25* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *270,82* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 2,64 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,06 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 68,00 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.483,99 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.808,99 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 52,84 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 31,25 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **31,33** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG*** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 8.665,93 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 1.438,67 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 550,00 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 421,13 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 10.013,01 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 6.567,49 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 263,56 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 3.709,97 |

# PHỤ LỤC 02

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Sông Công

*(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **4.928,83** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.087,35 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 567,95 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.662,60 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 346,46 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.801,73** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 209,50 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 17,04 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 746,88 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 232,65 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 79,82 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 78,02 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 1.630,83 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.076,09* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *140,00* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *27,82* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *13,06* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *74,65* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *135,00* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *46,75* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *30,69* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *9,29* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *71,59* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,58 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 39,12 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 553,15 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 797,69 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 11,41 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 4,39 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 4.203,52 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 346,46 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 495,00 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 979,53 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 5.822,66 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 2.669,22 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 79,82 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 1.382,89 |

# PHỤ LỤC 03

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Phổ Yên

*(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **14.416,94** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.456,90 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 2.701,22 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.135,79 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.518,57 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.706,14 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **11.421,51** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 643,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 18,13 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.047,40 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 244,50 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 115,74 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 108,08 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 6,43 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 3.620,07 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *2.113,56* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *751,10* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *50,14* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *13,10* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *117,58* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *223,76* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *69,57* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *30,86* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *17,02* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *220,67* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 1,60 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 73,33 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 85,02 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.116,76 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.096,38 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,02 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,60 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3,73** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 8.476,85 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 5.224,71 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 750,00 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 2.291,90 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 5.058,72 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 6.045,96 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 115,74 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 2.791,90 |

# PHỤ LỤC 04

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn huyện Phú Bình

*(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **16.218,61** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.383,37 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 3.998,08 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.796,76 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.253,40 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **7.919,54** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 230,50 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 9,04 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.450,72 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 519,96 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 112,69 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 34,49 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 2.748,73 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.673,71* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *444,33* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *62,34* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *84,49* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *80,10* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *118,07* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *60,51* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *30,81* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *33,89* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *143,89* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 4,74 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 37,00 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 64,39 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.462,04 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 262,34 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,04 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,46 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **0,84** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 11.819,34 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 3.253,40 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 610,00 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 1.970,68 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 1.032,36 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 1.355,85 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 112,69 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 3.655,11 |

# PHỤ LỤC 05

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

*(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **36.781,74** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.841,28 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.400,87 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 9.037,74 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.029,48 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 16.792,95 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 528,90 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.711,60** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 545,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 7,78 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 80,80 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 91,26 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 101,52 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 476,47 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 1.877,78 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.205,92* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *373,36* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *25,72* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *13,16* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *54,34* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *85,24* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *27,01* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *15,44* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *2,41* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *64,68* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 1,65 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 41,54 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 937,56 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 163,46 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 53,44 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **679,80** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 13.883,98 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 21.822,43 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 367,86 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 80,80 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 1.655,50 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 408,66 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 91,26 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 2.343,91 |

# PHỤ LỤC 06

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn huyện Võ Nhai

*(Kèm theo Quyết định số: 578 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **77.598,66** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.800,53 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 2.415,33 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.098,33 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 15.753,08 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 18.704,89 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 30.733,70 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.835,22** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 886,60 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 10,07 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 65,20 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 46,06 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 52,94 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 365,01 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 1.328,19 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *944,43* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *212,19* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *14,90* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *7,42* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *65,63* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *14,42* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *13,88* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *10,82* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *1,50* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *33,38* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 27,93 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 21,47 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 854,28 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 67,10 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16,43 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,78 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.405,60** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 11.478,59 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 65.191,67 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 192,00 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 18.704,89 |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 65,20 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 1.053,12 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 167,75 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 46,06 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 2.135,69 |

# PHỤ LỤC 07

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn huyện Đại Từ

*(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **46.460,10** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.967,01 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 5.066,20 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 11.996,55 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.801,65 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 11.441,65 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 12.847,02 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **10.377,05** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 443,40 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 14,86 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 244,20 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 63,72 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 419,27 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.146,77 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 4.109,33 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.793,65* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *1.565,51* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *23,94* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *14,02* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *95,69* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *357,35* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *23,35* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *22,76* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *21,64* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *174,47* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 2,02 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 148,36 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 34,69 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.369,27 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 290,22 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 25,23 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 9,90 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **65,73** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 18.689,48 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 26.090,32 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 1.312,00 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 11.441,65 |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 244,20 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 2.702,85 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 1.225,54 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 63,72 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 5.923,18 |

# PHỤ LỤC 08

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn huyện Phú Lương

*(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **29.195,80** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.933,86 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 1.774,67 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 7.760,99 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 2.713,30 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 12.554,92 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.669,24** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 684,30 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 352,08 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 208,60 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 63,66 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 56,95 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 210,50 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 1.850,99 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.253,73* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *335,41* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *37,01* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *6,41* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *75,47* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *21,00* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *14,63* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *20,17* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *3,35* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *75,11* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 49,22 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 21,75 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.359,14 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 149,66 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16,31 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,17 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **114,64** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 11.788,05 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 15.268,22 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 589,46 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 208,60 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 1.312,99 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 374,16 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 63,66 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 3.397,86 |

# PHỤ LỤC 09

## Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ trên địa bàn huyện Định Hoá

*(Kèm theo Quyết định số: 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **CÁC LOẠI ĐẤT** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **47.118,84** |
| | Trong đó: | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.090,22 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 4.021,80 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 5.695,84 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 9.957,66 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 5.505,46 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 17.901,00 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 3.073,10 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.112,29** |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 357,30 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 14,21 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 50,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 56,62 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 56,45 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7,64 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 1.639,61 |
| | Trong đó: | | |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.154,25* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *262,74* |
| - | *Đất xây dựng cơ sơ văn hóa* | *DVH* | *29,65* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *8,50* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *58,07* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *29,13* |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *10,52* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *20,44* |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *1,09* |
| - | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *53,67* |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 167,87 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 24,02 |
| 2.12 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 951,86 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 58,54 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15,05 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,98 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **146,32** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 11.639,63 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | KLN | 33.364,12 |
| 3 | Khu du lịch | KDL | 197,00 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 5.505,46 |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 50,00 |
| 6 | Đất đô thị | KDT | 443,78 |
| 7 | Khu đô thị | DTC | 146,34 |
| 8 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 56,62 |
| 9 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 2.379,66 |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 664/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-LĐTBXH ngày 16/3/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 195/TTr-SLĐTBXH ngày 24/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội *(Phụ lục I kèm theo).*

Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp huyện lĩnh vực Bảo trợ xã hội, có số thứ tự 1, Mục B "THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN" được ban hành tại Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên *(Phụ lục II kèm theo)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 22 ngày làm việc | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã | Không | - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.<br>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; | Một cửa liên thông |

**PHỤ LỤC II**
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 664 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ |
|---|---|---|
| 1. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; |

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 665/QĐ-UBND | *Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-BTP ngày 27/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 484/TTr-STP ngày 23/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ **03** thủ tục hành chính lĩnh vực trợ giúp pháp lý *(thứ tự từ 10 đến 12)* được ban hành tại Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục II kèm theo).*

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí / Lệ Phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ** | | | | | |
| 1 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý | Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc | Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên *(Số 07 đường Cách mạng Tháng Tám, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên)* | Không | - Luật Trợ giúp pháp lý 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017;<br>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.<br>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí / Lệ Phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan | | | và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.<br>- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành. | |
| 2 | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý | Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định | Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên *(Số 07 đường Cách mạng Tháng Tám, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên)* | Không | - Luật Trợ giúp pháp lý 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017;<br>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.<br>- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi | Một cửa |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí / Lệ Phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Cơ chế giải quyết TTHC |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | bỏ một số nội dung tại các Thông tư lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành. | |
| 3 | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên *(Số 07 đường Cách mạng Tháng Tám, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên)* | Không | - Luật Trợ giúp pháp lý 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017;<br>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.<br>- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành. | Một cửa |

**PHỤ LỤC II**
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 665 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 1 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý |
| 2 | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý |
| 3 | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý |

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: http://congbaothainguyen.gov.vn.

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: http://congbaothainguyen.gov.vn